

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 03 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/04/2019 tại đường dẫn: http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: ~~79~~../GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo hợp nhất Năm 2019 so
với Năm 2018

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Năm 2019 so với Năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Biến động Năm 2019/ Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.315	13.699	11,65%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.102	1.533	-28,09%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	852	1.283	-33,58%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất năm 2019 là 852 tỷ đồng; giảm 431 tỷ đồng, tương đương mức giảm 33,58% so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do: chênh lệch Lãi bán các khoản đầu tư tài chính và Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư nắm giữ trước ngày chỉ phối công ty con năm 2019 là 13,6 tỷ đồng so với số liệu cùng kỳ năm 2018 là 430,8 tỷ đồng.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 78

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoa Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT/ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 19 tháng 4 năm 2019 như sau:

Bà Lê Thị Hồng Lĩnh	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2019/GELEX/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ.

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 25 tháng 6 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019
Ông Trần Hưng Đạo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61355749/21177173-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.382.111.242.069	8.104.003.384.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	920.972.296.193	923.667.098.002
111	1. Tiền		731.401.196.193	674.299.498.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		189.571.100.000	249.367.600.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.196.264.408.377	1.863.955.085.242
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.017.991.730.244	1.437.174.593.265
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(30.250.802.698)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		208.523.480.831	440.578.011.565
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.464.510.748.372	3.084.065.645.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.056.273.114.168	2.028.883.831.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		161.005.018.624	177.678.908.481
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.460.109.974.353	1.093.621.431.766
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(216.877.358.773)	(220.272.475.139)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.678.936.559.794	2.111.126.553.972
141	1. Hàng tồn kho		2.699.673.994.298	2.132.225.476.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.737.434.504)	(21.098.922.611)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.427.229.333	121.189.002.173
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.688.124.392	22.061.300.137
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		86.274.270.059	89.059.897.616
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.464.834.882	10.067.804.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.879.804.385.981	9.142.484.787.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.857.639.695	21.248.160.790
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6.740.871.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		2.857.639.695	14.507.289.790
220	II. Tài sản cố định		6.175.219.173.652	4.475.031.456.984
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.668.147.232.383	3.957.253.210.510
222	Nguyên giá		9.427.614.613.239	7.308.172.013.214
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.759.467.380.856)	(3.350.918.802.704)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	507.071.941.269	517.778.246.474
228	Nguyên giá		547.988.280.830	545.954.631.609
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.916.339.561)	(28.176.385.135)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	218.828.013.484	232.999.531.823
231	1. Nguyên giá		281.417.151.884	281.417.151.884
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(62.589.138.400)	(48.417.620.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	526.037.090.461	1.040.166.644.660
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		526.037.090.461	1.040.166.644.660
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	4.369.772.576.391	1.738.906.286.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.264.571.809.545	1.552.461.933.298
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.937.000.940	7.229.751.878
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.172.312.950)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.436.078.856	179.214.601.370
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.587.089.892.298	1.634.132.706.639
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	531.080.836.429	462.369.597.625
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	30.724.241.576	15.928.367.193
269	3. Lợi thế thương mại	17	1.025.284.814.293	1.155.834.741.821
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.261.915.628.050	17.246.488.172.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.584.877.445.715	9.281.533.631.570
310	I. Nợ ngắn hạn		7.655.136.785.119	6.826.523.433.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.132.885.871.455	2.046.857.839.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		111.045.849.458	100.552.367.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	140.199.776.421	150.777.805.599
314	4. Phải trả người lao động		184.960.606.980	159.314.218.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	176.216.703.955	61.715.994.358
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		45.060.676.262	43.766.082.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.763.561.872.741	413.402.868.132
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	22	4.008.854.549.871	3.741.916.931.534
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		58.847.570.786	53.211.347.173
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.503.307.190	55.007.978.764
330	II. Nợ dài hạn		4.929.740.660.596	2.455.010.198.274
331	1. Phải trả người bán dài hạn		44.697.450.000	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		43.642.636.966	44.731.618.150
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	39.951.560.809	36.653.237.222
338	4. Vay và nợ dài hạn	22	4.561.953.701.156	2.131.746.164.514
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	166.002.099.305	168.897.718.656
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		73.493.212.360	72.981.459.732
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.677.038.182.335	7.964.954.540.760
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.669.474.321.196	7.956.324.379.625
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	547.112.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		147.588.933.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	236.031.851
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.200.556.100.813	846.596.655.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		571.721.116.419	165.793.082.055
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		628.834.984.394	680.803.572.959
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.295.409.044.561	2.342.367.486.938
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.563.861.139	8.630.161.135
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7.563.861.139	8.630.161.135
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.261.915.628.050	17.246.488.172.330



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	15.440.420.151.460	13.828.715.331.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(125.434.232.938)	(129.585.819.594)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	15.314.985.918.522	13.699.129.512.287
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(12.576.002.760.296)	(11.483.443.422.289)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.738.983.158.226	2.215.686.089.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	340.995.992.447	756.601.575.240
22	7. Chi phí tài chính	26	(838.373.107.258)	(542.466.344.992)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(634.359.800.542)	(447.395.281.623)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		144.859.903.247	51.627.035.708
25	9. Chi phí bán hàng	27	(485.794.579.998)	(347.473.303.870)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(735.308.673.393)	(643.744.982.432)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.165.362.693.271	1.490.230.069.652
31	12. Thu nhập khác	28	21.537.107.316	56.557.890.328
32	13. Chi phí khác	28	(84.435.927.150)	(13.714.653.333)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	28	(62.898.819.834)	42.843.236.995
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.102.463.873.437	1.533.073.306.647
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(267.688.696.428)	(260.360.179.854)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	17.691.493.734	10.770.230.430
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		852.466.670.743	1.283.483.357.223
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		634.682.131.108	942.442.353.541
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	217.784.539.635	341.041.003.682

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.326	2.186
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.316	2.109



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.102.463.873.437	1.533.073.306.647
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		621.397.796.994	495.974.869.059
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		29.016.967.828	(73.790.784.320)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.372.306.963)	(2.247.274.550)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(414.441.040.054)	(730.939.833.678)
06	Chi phí lãi vay	26	634.359.800.542	447.395.281.623
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.971.425.091.784	1.669.465.564.781
09	Tăng các khoản phải thu		(275.771.552.522)	(600.507.604.650)
10	Tăng hàng tồn kho		(567.915.274.621)	(206.537.181.645)
11	Tăng các khoản phải trả		619.479.265.674	903.882.950.960
12	Tăng chi phí trả trước		(74.654.599.699)	(19.596.937.459)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		419.182.863.021	(477.578.621.262)
14	Tiền lãi vay đã trả		(565.918.002.241)	(441.009.473.921)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(299.773.962.182)	(227.314.019.974)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.790.399.967	3.890.182.053
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.951.958.109)	(111.298.668.651)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.167.892.271.072	493.396.190.232
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.527.217.023.697)	(1.062.085.278.353)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.445.120.863	52.667.963.477
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(158.953.097.777)	(731.227.914.280)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		509.786.151.025	1.213.786.006.950
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.775.483.096.596)	(3.140.584.846.191)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		636.457.070.271	2.057.517.133.635
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		373.057.973.039	241.389.118.202
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.933.906.902.872)	(1.368.537.816.560)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		236.860.000.000	1.195.112.000.000
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(224.441.613.184)
33	Tiền thu từ đi vay		17.990.081.177.215	8.344.266.329.029
34	Tiền trả nợ gốc vay		(15.286.943.187.002)	(8.134.320.245.909)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(170.499.387.478)	(479.264.481.846)
	Trong đó:			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		-	(338.648.230.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(170.499.387.478)	(140.616.251.846)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.763.278.600.000	701.351.988.090
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.736.031.800)	(173.789.638.238)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		923.667.098.002	1.097.517.266.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.229.991	(60.530.237)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	920.972.296.193	923.667.098.002



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX ("Năng lượng Gelex")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
2	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("Gelex Electric") [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX]	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics ("Gelex Logistics")	100%	100%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa
4	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	94,01%	94,01%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	80,31%	80,31%	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic") [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC]	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	100%	100%	Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	99,82%	99,82%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty Năng lượng Gelex:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận") (*)	100%	100%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phụng ("Hướng Phụng") (*)	84,62%	84,62%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Quảng Trị (*)	85%	85%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh (*)	98%	98%	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex (*)	51%	51%	Tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
9	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải (*)	88%	88%	Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty con sở hữu trực tiếp bởi công ty Gelex Logistics với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Logistics:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	54,78%	54,78%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Một số công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty Sotrans với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Sotrans:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	100%	100%	1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	51%	51%	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
3	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	100%	100%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
4	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	84,39%	84,39%	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận
5	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")	100%	100%	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
6	Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("VTX")	84%	84%	Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	86,15%	86,15%	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng
8	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cấn Thơ ("Đóng tàu Cấn Thơ")	70%	70%	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	51%	51%	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị, tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003) với thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các khoản dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền*

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
- Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng Quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá trị phát hành chứng quyền tương ứng với số lượng chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con theo quy chế tài chính của Tổng Công ty và các công ty con và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở sản lượng phát điện được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán điện và bên mua điện, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cấp nước

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trả thù lao Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện, cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận, kinh doanh năng lượng (điện và nước) và các dịch vụ khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("Công ty MEE")

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty Thibidi, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn thành việc mua 6.000.000 cổ phiếu tương ứng với 50% cổ phần trong Công ty MEE với giá phí 284.580.000.000 VND. Qua đó, Công ty MEE đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Sau đó, vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty Thibidi đã mua thêm 120.000 cổ phiếu tương ứng với 1% cổ phần trong Công ty MEE, nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty MEE lên 51%. Theo đó, Công ty MEE trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty MEE là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2012. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 8 ngày 24 tháng 6 năm 2019. Công ty MEE có trụ sở chính tại số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty MEE là sửa chữa, sản xuất máy biến áp đến 110KV; sản xuất cánh tản nhiệt, phụ kiện máy biến áp; kinh doanh máy biến áp. Tập đoàn mua cổ phần của Công ty MEE với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh thiết bị điện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty MEE tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty MEE. Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty MEE tại ngày mua và giá trị hợp lý được xác định này không thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và các khoản đương tiền	80.417.881.891
Các khoản phải thu ngắn hạn	153.619.498.159
Hàng tồn kho	45.574.305.244
Tài sản ngắn hạn khác	12.364.438.584
Tài sản cố định hữu hình	163.129.201.083
Tài sản dài hạn khác	51.971.290.228
	507.076.615.189
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	157.620.268.983
Vay và nợ	143.824.460.905
Phải trả khác	12.777.725.366
	314.222.455.254
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm tính [a]	192.854.159.935
Cổ đông không kiểm soát [b]	53.181.149.170
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17) [c]	166.685.653.795
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	306.358.664.560
Trong đó:	
Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua	6.091.200.000
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối	300.267.464.560
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	80.417.881.891
Tiền chi để mua công ty con	(6.091.200.000)
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua	74.326.681.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	17.017.355.047	14.390.215.648
Tiền gửi ngân hàng	714.383.841.146	659.909.282.354
Các khoản tương đương tiền (*) (**)	189.571.100.000	249.367.600.000
TỔNG CỘNG	920.972.296.193	923.667.098.002

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

(**) Một số khoản tương đương tiền đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trái phiếu (i)	844.898.930.400	(*)	-	1.234.131.324.943	(*)	-
- Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)	152.359.395.764	138.679.395.764	(13.680.000.000)
- Chứng khoán niêm yết	42.344.743.018	42.223.940.320	(120.802.698)	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)
- Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	(*)	-	556.000.000	(*)	-
TỔNG CỘNG	1.017.991.730.244		(30.250.802.698)	1.437.174.593.265		(13.797.519.588)

(*) Do cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	207.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	10,5%	(*)
	197.221.873.290	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10,3%	(*)
	14.991.534.240	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021	10,3%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	150.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2020	10,35%	(*)
	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020	9,8%	(*)
	91.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2020	10,85%	(*)
	11.277.152.641	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021	10,3%	(*)
	73.408.370.229	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021	10,3%	(*)
TỔNG CỘNG	844.898.930.400			

Trong đó:

- Trái phiếu của bên liên quan	-
- Trái phiếu của tổ chức khác	844.898.930.400

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Số cuối năm		Thời hạn đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	-	Thời hạn 12 tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	50.000.000.000			

(iii) Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư như sau:

Nội dung	Số cuối năm		Thời hạn đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	80.192.056.826	(30.130.000.000)	Thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và các giấy tờ có giá khác	Tín chấp
TỔNG CỘNG	80.192.056.826	(30.130.000.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	81.622.168.495	81.622.168.495	-	159.729.229.165	159.729.229.165	-
Trái phiếu (ii)	126.901.312.336	126.901.312.336	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư	-	-	-	265.848.782.400	265.848.782.400	-
TỔNG CỘNG	208.523.480.831	208.523.480.831	-	440.578.011.565	440.578.011.565	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	101.829.394.536	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2022	9,5%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	25.071.917.800	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021	10,5%	(*)
TỔNG CỘNG	126.901.312.336			

Trong đó:

- Trái phiếu của bên liên quan
- Trái phiếu của tổ chức khác

-
126.901.312.336

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.923.874.152.493	1.904.038.395.958
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	188.194.889.838	206.778.295.075
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	131.443.367.670	131.347.390.333
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	90.128.758.113	122.063.764.217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.514.107.136.872	1.443.848.946.333
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	132.398.961.675	124.845.435.214
TỔNG CỘNG	2.056.273.114.168	2.028.883.831.172
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(196.821.961.300)	(204.113.923.665)

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh mua cổ phần (i)	1.066.093.950.000	-	855.603.950.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	161.051.147.506	(1.430.246.060)	53.109.364.258	(1.430.246.060)
Ký quỹ, ký cược	121.073.979.302	-	67.203.898.039	-
Phải thu tiền lãi từ hoạt động đầu tư	46.393.498.369	(135.000.000)	50.758.469.850	(94.500.000)
Phải thu khác	65.497.399.176	(5.683.469.324)	66.945.749.619	(3.027.114.324)
TỔNG CỘNG	1.460.109.974.353	(7.248.715.384)	1.093.621.431.766	(4.551.860.384)

(i) Các khoản đặt cọc mua cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc với số tiền là 586 tỷ VND cho một số cá nhân để mua cổ phần của một công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện.
- Các khoản đặt cọc và hợp tác kinh doanh với số tiền là 380 tỷ VND cho một số cá nhân và tổ chức doanh nghiệp để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực năng lượng.

Trong trường hợp giao dịch không thực hiện thành công, Tập đoàn sẽ nhận lại toàn bộ số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh cùng một khoản lãi theo lãi suất 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.348.046.487	-
Các khoản khác	111.219.805.621	630.493.335	122.763.575.658	8.839.147.006
TỔNG CỘNG	217.507.852.108	630.493.335	229.111.622.145	8.839.147.006

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đơn vị tính: VND				
Nguyên liệu, vật liệu và phụ tùng thay thế	1.056.989.217.578	(10.988.669.963)	771.777.340.892	(3.243.290.245)
Thành phẩm	1.034.973.945.606	(9.748.764.541)	793.361.053.032	(17.203.245.993)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	409.817.090.001	-	346.125.001.737	(652.386.373)
Hàng mua đang đi đường	152.162.309.944	-	187.644.269.464	-
Hàng hoá	33.662.332.112	-	25.249.473.568	-
Công cụ, dụng cụ	3.741.564.985	-	5.653.019.425	-
Hàng gửi bán	8.327.534.072	-	2.415.318.465	-
TỔNG CỘNG	2.699.673.994.298	(20.737.434.504)	2.132.225.476.583	(21.098.922.611)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.098.922.611	14.670.733.782
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.459.683.954
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	18.622.747.750	21.436.052.956
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.984.235.857)	(17.467.548.081)
Số cuối năm	<u>20.737.434.504</u>	<u>21.098.922.611</u>

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	3.872.344.847.438	2.439.131.696.603	954.770.491.139	41.924.978.034	7.308.172.013.214
- Mua trong năm	2.083.468.014	47.574.144.382	41.186.835.597	2.636.270.438	93.480.718.431
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	799.725.195.514	1.206.830.955.339	80.117.070.049	219.826.178	2.086.893.047.080
- Phân loại lại	-	(1.064.928.508)	-	1.064.928.508	-
- Thanh lý, nhượng bán	(10.529.308.432)	(14.085.300.836)	(23.644.843.634)	(2.410.425.083)	(50.669.877.985)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.172.496.017)	(3.256.863.830)	(721.359.750)	(110.567.904)	(10.261.287.501)
Số cuối năm	4.657.451.706.517	3.675.129.703.150	1.051.708.193.401	43.325.010.171	9.427.614.613.239
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	324.072.612.056	574.787.027.521	463.513.597.800	14.702.177.626	1.377.075.415.003
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	1.491.238.230.556	1.185.107.697.063	650.229.206.899	24.343.668.186	3.350.918.802.704
- Khấu hao trong năm	168.816.516.153	228.917.699.093	63.113.695.282	3.754.207.390	464.602.117.918
- Phân loại lại	-	(316.794.822)	-	316.794.822	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.645.863.290)	(13.128.565.372)	(21.840.669.015)	(1.939.724.507)	(46.554.822.184)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.526.808.776)	(2.452.415.004)	(415.841.774)	(103.652.028)	(9.498.717.582)
Số cuối năm	1.643.882.074.643	1.398.127.620.958	691.086.391.392	26.371.293.863	3.759.467.380.856
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.381.106.616.882	1.254.023.999.540	304.541.284.240	17.581.309.848	3.957.253.210.510
Số cuối năm	3.013.569.631.874	2.277.002.082.192	360.621.802.009	16.953.716.308	5.668.147.232.383

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền khai thác mặt nước</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	147.936.479.652	384.184.174.786	13.833.977.171	545.954.631.609
- Mua trong năm	-	-	1.035.482.000	1.035.482.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	1.758.746.000	1.758.746.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(760.578.779)	(760.578.779)
Số cuối năm	147.936.479.652	384.184.174.786	15.867.626.392	547.988.280.830
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	6.978.330.868	6.978.330.868
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	10.897.971.001	8.124.473.090	9.153.941.044	28.176.385.135
- Hao mòn trong năm	764.869.293	10.783.391.556	1.592.272.357	13.140.533.206
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(400.578.780)	(400.578.780)
Số cuối năm	11.662.840.294	18.907.864.646	10.345.634.621	40.916.339.561
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	137.038.508.651	376.059.701.696	4.680.036.127	517.778.246.474
Số cuối năm	136.273.639.358	365.276.310.140	5.521.991.771	507.071.941.269

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Số cuối năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	16.157.158.620	32.260.461.441	48.417.620.061
Khấu hao trong năm	3.752.793.499	10.418.724.840	14.171.518.339
Số cuối năm	19.909.952.119	42.679.186.281	62.589.138.400
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	163.673.679.581	69.325.852.242	232.999.531.823
Số cuối năm	159.920.886.082	58.907.127.402	218.828.013.484

(*) Đây là máy móc thiết bị gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	109.447.874.442	510.228.526.193
Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	52.367.247.149	-
Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	42.662.785.190	-
Dự án nâng cấp cảng Long Bình	29.955.346.165	-
Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	20.963.350.069	62.418.489.531
Dự án nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn	17.809.936.740	-
Dự án nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Cadivi Miền Trung	-	104.743.314.342
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	-	166.411.961.023
Xây dựng cơ bản dở dang khác	125.387.068.342	68.920.871.207
TỔNG CỘNG	526.037.090.461	1.040.166.644.660

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, công ty con của Tập đoàn, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	4.264.571.809.545	-	4.264.571.809.545	1.552.461.933.298	-	1.552.461.933.298
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	54.937.000.940	(10.172.312.950)	44.764.687.990	7.229.751.878	-	7.229.751.878
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.3)	60.436.078.856	-	60.436.078.856	179.214.601.370	-	179.214.601.370
TỔNG CỘNG	4.379.944.889.341	(10.172.312.950)	4.369.772.576.391	1.738.906.286.546	-	1.738.906.286.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH SCI Nghệ An (i)	49,00	49,00	49,00	49,00
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (ii)	45,00	36,35	45,00	36,35
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (iii)	(*) 27,39	50,00	(*) 27,39	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iv)	(*) 27,39	50,00	(*) 27,39	50,00
Công ty TNHH SAS CTAMAD (v)	(*) 26,95	35,00	(*) 23,14	35,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747) (vi)	(*) 22,65	49,00	(*) 22,65	49,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT) (vii)	(*) 17,10	37,00	(*) 17,10	37,00
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco - Sotrans (viii)	(*) 13,42	24,50	(*) 13,42	24,50
Công ty Cổ phần MHC (ix)	(*) 12,60	23,00	(*) 12,60	23,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser) (x)	(*) 12,14	26,27	(*) 12,10	26,27
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (xi)	(*) 19,99	24,95	19,59	24,95
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (xii) (**)	24,96	24,96	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (xiii) (**)	20,25	20,25	-	-

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

(**) Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty liên kết này tại ngày mua.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty TNHH SCI Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2901147160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: bản Huồi Thở, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của công ty này là xây dựng các công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện.
- (ii) Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn giấy phép (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

- (iii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 16, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- (iv) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản.
- (v) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (vi) Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2900751997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 161/1 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của công ty này là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- (vii) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 là một công ty liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại đường A5, khu phố 5, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container.
- (viii) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco - Sotrans là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 55-57, đường Nguyễn Văn Giai, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ.
- (ix) Công ty Cổ phần MHC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100793715 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

- (x) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303215396 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại 38 Tôn Thất Thuyết, phường 15, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- (xi) Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Tổng Công ty này có trụ sở chính tại 189 Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp trung gian, máy biến áp phân phối và thiết bị điện khác.
- (xii) Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau đó, Tổng Công ty Viglacera được cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2014 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Tổng Công ty Viglacera cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 6 tháng 2 năm 2018. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty Viglacera là sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh, kinh doanh bất động sản, quản lý vận hành khu công nghiệp và xây lắp.

Tổng Công ty Viglacera đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo báo cáo quyết toán vốn Nhà nước trình Bộ Xây dựng và điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước do Kiểm toán Nhà nước ban hành tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 28 tháng 2 năm 2019. Tại thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Viglacera đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục để trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (xiii) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tiền thân là Cảng Đồng Nai, một xí nghiệp trực thuộc Sở Giao thông Vận tải được thành lập theo Quyết định số 714/QĐUBT ngày 6 tháng 6 năm 1989 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Sau đó, Công ty Cảng Đồng Nai được cổ phần hóa theo Quyết định số 220/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Mua công ty liên kết trong năm	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong năm	Phân phối quỹ và các điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong năm	Số cuối năm
Tổng Công ty Thiết bị điện						
Đông Anh - CTCP	482.547.944.294	-	23.543.242.875	(1.056.965.377)	(9.053.260.221)	495.980.961.571
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	362.671.363.763	-	4.623.902.447		(21.892.362.235)	345.402.903.975
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	292.301.423.784	-	51.840.587.317	(527.124.091)	(50.051.932.438)	293.562.954.572
Công ty TNHH SCI Nghệ An	155.741.560.852	-	(9.991.940.153)		-	145.749.620.699
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	128.186.087.477	-	26.208.053.470		-	154.394.140.947
Công ty Cổ phần MHC	107.916.169.445	-	1.397.741.408		-	109.313.910.853
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.853.472	-	(621.353)		-	9.976.232.119
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.942.297.601	-	(2.931.147)		-	9.939.366.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.178.232.610	-	(1.508.750)		-	3.176.723.860
Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần	-	2.440.507.089.000	123.155.760.547	(14.277.030.730)	(111.927.600.000)	2.437.458.218.817
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	247.871.250.000	20.791.561.380	(2.796.035.702)	(6.250.000.000)	259.616.775.678
TỔNG CỘNG	1.552.461.933.298	2.688.378.339.000	241.563.848.041	(18.657.155.900)	(199.175.154.894)	4.264.571.809.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Công ty Cổ phần Viwaco	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050	-	-	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	-	2.239.945.938
Các đơn vị khác	4.989.805.940	-	4.989.805.940	4.989.805.940	-	4.989.805.940
TỔNG CỘNG	54.937.000.940	(10.172.312.950)	44.764.687.990	7.229.751.878	-	7.229.751.878

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.487.914.476	9.487.914.476	11.113.300.000	11.113.300.000
Đầu tư trái phiếu (ii)	50.948.164.380	50.948.164.380	168.101.301.370	168.101.301.370
TỔNG CỘNG	60.436.078.856	60.436.078.856	179.214.601.370	179.214.601.370

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn trên 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	30.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021	10,5%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	20.948.164.380	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10,4%	(*)
TỔNG CỘNG	50.948.164.380			
Trong đó:				
- Trái phiếu của bên liên quan	-			
- Trái phiếu của tổ chức khác	50.948.164.380			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê đất trả trước (*)	374.689.340.314	389.276.550.507
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án	60.334.391.610	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.259.952.354	23.320.411.821
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	14.603.995.488	7.672.782.856
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	11.142.164.848	11.675.788.012
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14.848.078.021	10.679.164.392
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.202.913.794	19.744.900.037
TỔNG CỘNG	<u>531.080.836.429</u>	<u>462.369.597.625</u>

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Sotrans	Công ty Phú Thanh Mỹ	Công ty Vihem (*)	Công ty Viwasupco	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đồng Anh	Công ty Thibidi	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
Số cuối năm	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
Phân bổ lũy kế:							
Số đầu năm	(88.630.610.695)	(12.924.055.445)	(3.783.708.212)	(37.800.314.899)	-	(6.525.844.200)	(149.664.533.451)
Phân bổ trong năm	(50.646.063.254)	(7.049.484.788)	(2.522.472.141)	(50.400.419.865)	(16.668.565.380)	(3.262.922.100)	(130.549.927.528)
Số cuối năm	(139.276.673.949)	(19.973.540.233)	(6.306.180.353)	(88.200.734.764)	(16.668.565.380)	(9.788.766.300)	(280.214.460.979)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	417.830.021.846	57.570.792.433	21.441.013.201	466.203.883.751	166.685.653.795	26.103.376.795	1.155.834.741.821
Số cuối năm	367.183.958.592	50.521.307.645	18.918.541.060	415.803.463.886	150.017.088.415	22.840.454.695	1.025.284.814.293

(*) Trong tháng 4 năm 2019, Công ty Vihem đã được sáp nhập vào Công ty HEM.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.099.833.439.252	1.099.847.497.132	1.825.394.655.052	1.825.394.655.052
- Công ty Mitsui & Co., Ltd	220.751.172.787	220.751.172.787	152.877.856.052	152.877.856.052
- Công ty LS Nikko Cooper Inc	101.425.278.187	101.425.278.187	936.161.405.673	936.161.405.673
- Phải trả đối tượng khác	777.656.988.278	777.671.046.158	736.355.393.327	736.355.393.327
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	33.052.432.203	33.038.374.323	221.463.184.619	221.463.184.619
TỔNG CỘNG	1.132.885.871.455	1.132.885.871.455	2.046.857.839.671	2.046.857.839.671

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	19.329.511.076	823.227.153.919	(805.112.554.994)	37.444.110.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.874.153.111	262.065.742.996	(296.510.737.350)	67.429.158.757
Thuế thu nhập cá nhân	9.639.164.680	60.101.167.774	(59.265.056.043)	10.475.276.411
Thuế đất	-	29.460.725.338	(29.460.725.338)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.934.976.732	55.086.688.109	(50.170.433.589)	24.851.231.252
TỔNG CỘNG	150.777.805.599	1.229.941.478.136	(1.240.519.507.314)	140.199.776.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay, trả nợ vay trước hạn	100.226.134.280	28.385.502.177
Chi phí phát hành trái phiếu	26.084.126.055	-
Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	11.679.546.204	2.787.733.967
Chi phí thưởng cho khách hàng	11.033.853.329	1.846.071.787
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.192.473.000	7.013.274.000
Chi phí phải trả khác	26.000.571.087	21.683.412.427
TỔNG CỘNG	176.216.703.955	61.715.994.358

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	1.537.410.577.715	90.447.835.282
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	53.034.442.737	103.868.260.017
Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động	15.168.354.687	25.960.697.748
Cổ tức phải trả	8.852.030.470	7.745.748.219
Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
Khác	49.156.467.132	67.440.326.866
TỔNG CỘNG	1.763.561.872.741	413.402.868.132
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.269.794.209	36.151.111.022
Khác	681.766.600	502.126.200
TỔNG CỘNG	39.951.560.809	36.653.237.222
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.763.513.433.550</i>	<i>410.056.105.354</i>

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này lãi suất từ 3,21%/năm đến 6,00%/năm đối với thư tín dụng quốc tế, và có lãi suất từ 7,00%/năm đến 7,60%/năm đối với thư tín dụng nội địa, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn							
Vay ngân hàng	22.1	2.278.293.687.953	2.278.293.687.953	10.654.642.341.808	(10.268.440.960.595)	2.664.495.069.166	2.664.495.069.166
Vay từ đối tượng khác	22.3	122.747.979.500	122.747.979.500	2.486.114.349.993	(2.471.103.390.713)	137.758.938.780	137.758.938.780
Trái phiếu ngắn hạn	22.4	-	-	199.872.777.781	-	199.872.777.781	199.872.777.781
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	22.4	1.198.834.999.993	1.198.834.999.993	806.258.393.488	(1.199.000.000.000)	806.093.393.481	806.093.393.481
Vay dài hạn đến hạn trả	22.2	142.040.264.088	142.040.264.088	200.805.211.002	(142.211.104.427)	200.634.370.663	200.634.370.663
TỔNG CỘNG		3.741.916.931.534	3.741.916.931.534	14.347.693.074.072	(14.080.755.455.735)	4.008.854.549.871	4.008.854.549.871
Vay và nợ dài hạn							
Vay ngân hàng	22.2	1.399.672.556.063	1.399.672.556.063	1.286.816.514.174	(957.157.942.276)	1.729.331.127.961	1.729.331.127.961
Vay đối tượng khác		-	-	400.000.000.000	(400.000.000.000)	-	-
Trái phiếu	22.4	732.073.608.451	732.073.608.451	2.956.642.358.225	(856.093.393.481)	2.832.622.573.195	2.832.622.573.195
TỔNG CỘNG		2.131.746.164.514	2.131.746.164.514	4.643.458.872.399	(2.213.251.335.757)	4.561.953.701.156	4.561.953.701.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	499.001.923.540	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2020	4,5% - 6,8%	Tài sản là một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Thibidi
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng – Lạng Sơn	310.309.864.659	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 2 năm 2020	5,7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	275.649.968.868	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 2 năm 2020	5,7% - 5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	149.638.090.510	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 6 năm 2020	3,9% - 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	125.999.946.637	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 5 năm 2020	6,6% - 7,9%	Tín chấp
	119.566.543.850	Kỳ hạn vay 3 - 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 5 năm 2020	6,6%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị và hợp đồng tiền gửi của Công ty Gelex EMIC
	87.401.859.983	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 5 năm 2020	6,6% - 7,9%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Gelex Electric
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	117.427.645.131	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 3 năm 2020	5,6% - 5,7%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited – Thành phố Hồ Chí Minh	106.083.847.500	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2020	5,3% - 5,65%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	104.188.094.030	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2020	7,7%	Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp, nguyên vật liệu và hợp đồng tiền gửi với giá trị 10 tỷ đồng của công ty MEE
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	97.674.312.526	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2020	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.194.341.002	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 2 năm 2020	5,6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Anh	88.191.553.321	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 6 năm 2020	4,3% - 8,7%	Tài sản là một số máy móc, thiết bị, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5,2 tỷ đồng của Công ty MEE
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	74.784.595.769	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 4 năm 2020	6,7%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	67.014.352.016	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2020	6,5%	Tài sản là nhà máy, nhà xưởng của Công ty HEM
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	58.278.312.417	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 2 năm 2020	5,6%	Tín chấp
	55.819.102.301	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2020	5,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	53.100.058.939	Kỳ hạn vay 3 – 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020	7,8% - 8,0%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty
Ngân hàng Bank of China Hong Kong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2020	5,1%	Tín chấp
Các ngân hàng khác	131.170.656.167	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2020	5,5% - 8,4%	Tín chấp hoặc được đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	<u>2.664.495.069.166</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	773.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9% - 11%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	355.848.425.796	Thời hạn vay tối đa là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Gốc và lãi vay trả hàng quý	8,4% - 8,9%	Tài sản thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 và tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m3
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	263.135.156.885	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả 3 tháng 1 lần	7,11% - 8,71%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại ngân hàng Standard Chartered và máy móc, nhà xưởng được tài trợ bởi khoản vay, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower của Công ty Cadivi
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	107.784.435.107	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	9,4% - 9,59%	Quyền sử dụng đất đai tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung của Công ty Cadivi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	100.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 13 tháng 9 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	9,8% - 10,5%	Toàn bộ số dư và tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên của Công ty Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	70.010.566.192	Thời gian cho vay là 216 tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Gốc và lãi vay trả hàng quý	9,4% - 9,5%	Tài sản thuộc Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") và Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	55.213.289.100	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2041. Lãi vay trả 6 tháng một lần	1% - 1,5%	Một số phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi với giá trị 50 tỷ VND thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam
Các ngân hàng khác	204.358.802.544	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 5 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần	8,8 - 10,7%	Đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	1.929.965.498.624			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	200.634.370.663			
Vay dài hạn	1.729.331.127.961			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.3 Các khoản vay từ đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác bao gồm:

- 118.739.938.780 VND là các khoản vay từ một số tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, đáo hạn từ ngày 31 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 3 năm 2020, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi), DDV (Công ty cổ phần DAP - VINACHEM), S99 (Công ty Cổ phần SCI) sở hữu bởi Công ty Gelex Electric; và
- 19.019.000.000 VND là các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên các công ty con có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Ngắn hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của công ty con (*)	200.000.000.000	10,5%	Đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	-		
Chi phí phát hành trái phiếu	(127.222.219)			-		
TỔNG CỘNG	199.872.777.781			-		
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 12 năm 2019 (**)	1.150.000.000.000	6,95%	Đáo hạn tháng 12 năm 2029	-	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 5 năm 2018 (***)	400.000.000.000	6,5% - 9,5%	Đáo hạn tháng 5 năm 2020	400.000.000.000	6,5% - 9,5%	Đáo hạn vào tháng 5 năm 2020
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 4 năm 2018 (****)	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn tháng 4 năm 2020	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn vào tháng 4 năm 2020
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của công ty con (*****)	1.850.000.000.000	6,5% - 10,5%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 8 năm 2022	169.000.000.000	10,1% - 10,3%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2021
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 12 năm 2016	-	-	-	1.080.000.000.000	9,3% - 9,7%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu	(61.284.033.324)			(18.091.391.556)		
TỔNG CỘNG	3.638.715.966.676			1.930.908.608.444		
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	806.093.393.481			1.198.834.999.993		
Trái phiếu dài hạn	2.832.622.573.195			732.073.608.451		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2019/HĐĐM/HEM-MIC giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ký ngày 6 tháng 3 năm 2019, theo đó, Công ty HEM đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ.
- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2019/HĐĐM/HEM-MBC giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ký ngày 6 tháng 3 năm 2019, theo đó, Công ty HEM đã phát hành 50 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 50 tỷ.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 13.000.000 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hành 1.150 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 6,95%/năm, có kỳ hạn 10 năm, ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2029 và được bảo lãnh thanh toán bởi Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), một quỹ đầu tư và bảo lãnh tín dụng của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Chi tiết các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 310 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 310 tỷ VND.
- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 300 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 300 tỷ VND.
- (iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm AIA Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 170 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 170 tỷ VND.
- (iv) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Dai-ichi Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ VND.
- (v) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Generali Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(**) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau (tiếp theo):

(vi) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Chubb Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 90 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 90 tỷ VND.

(vii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 18.000.000 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) và 18.200.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

(***) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 005/2018/GELEX-SHBVN giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 004/2018/GELEX-HANABANK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Keb Hana ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 006/2018/GELEX-SSV giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 41.670.000 cổ phiếu STG (Công ty Sotrans) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Logistics, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(****) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN và số 02/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ký ngày 2 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 18.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tập đoàn.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐM/GELEX-DC và số 02/2018/HĐĐM/GELEX-DC giữa Tổng Công ty và Quỹ đầu tư Vietnam Debt Fund SPC ký ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 9.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tập đoàn.

(*****) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK-THI giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở chính ký ngày 1 tháng 3 năm 2019 với kỳ hạn từ 3 năm, theo đó, Công ty Thibidi đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 550 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp phát sinh từ quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức, 1.500.000 cổ phiếu TBD (Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh) thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và 19.500.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 3107/GELEX-MSB giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”) [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX] và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch ký ngày 31 tháng 7 năm 2019 với kỳ hạn 3 năm, theo đó, Công ty Gelex Electric đã phát hành 400 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 24.242.245 cổ phiếu HEM (Công ty HEM) và 24.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(****) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau (tiếp theo):

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 25.09/2019/HĐĐM/GELEXELECTRIC–HANABANK giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”) và Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội ký ngày 25 tháng 9 năm 2019, theo đó, Công ty Gelex Electric đã phát hành 4.000 trái phiếu không chuyển đổi kỳ hạn 2 năm với tổng mệnh giá là 400 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 10.10/2019/HĐĐM/GELEXELECTRIC–MAS ký ngày 10 tháng 10 năm 2019 và Hợp đồng bổ sung số 01/24.10/2019/HĐBS-HĐĐM/GELEXELECTRIC-MAS ký ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”) và Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), theo đó, Công ty Gelex Electric đã phát hành 4.000 trái phiếu không chuyển đổi kỳ hạn 2 năm với tổng mệnh giá là 400 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 23.10/2019/HĐĐM/GELEXELECTRIC–KIM và 23.10/2019/HĐĐM/GELEXELECTRIC–KOIC giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”) và Quỹ KIM VIETNAM IPO BALANCED FUND; Quỹ KIM KOIC VIETNAM IPO PRIVATE FUND ký ngày 23 tháng 10 năm 2019, theo đó, Công ty Gelex Electric đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi kỳ hạn 2 năm với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 72.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Tổng Công ty và Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
- Tăng vốn	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	677.600.000.000	(622.337.724.760)	-	-	-	(55.262.275.240)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	942.442.353.541	341.041.003.682	1.283.483.357.223
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(338.800.000.000)	(133.055.680.087)	(471.855.680.087)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.478.597.060)	(20.273.691.875)	(82.752.288.935)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(892.400.030)	(780.199.970)	(1.672.600.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(353.286.749.850)	(310.013.443.266)	(663.300.193.116)
- Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(77.012.608.188)	(147.429.004.996)	(224.441.613.184)
- Giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	5.912.660.882	(5.912.660.882)	-
- Mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	883.351.014.521	883.351.014.521
- Thanh lý công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	(180.370.556.482)	(180.370.556.482)
- Tăng khác	-	-	-	187.165.723	-	-	-	187.165.723
Số cuối năm	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay								
Số đầu năm	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
- Tăng vốn (*)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	246.457.000.000
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (**)	636.840.000.000	(547.112.000.000)	-	-	-	(89.728.000.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	634.682.131.108	217.784.539.635	852.466.670.743
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(171.605.669.729)	(171.605.669.729)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(25.211.401.443)	(6.062.180.360)	(31.273.581.803)
- Thủ lao HĐQT (***)	-	-	-	-	-	(1.230.568.961)	(1.407.417.705)	(2.637.986.666)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu (****)	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con do sáp nhập	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
- Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	8.403.000.000	8.403.000.000
- Thoái vốn tại công ty con trong năm	-	-	-	(236.031.851)	-	(717.754.542)	65.618.704.542	64.664.918.149
- Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(2.951.755.793)	(3.268.246.942)	(6.220.002.735)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(21.792.700)	(25.051.091)	(46.843.791)
Số cuối năm	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.200.556.100.813	2.295.409.044.561	8.669.474.321.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 16/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2 trong đó Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 VND/cổ phiếu. Theo đó, thặng dư vốn cổ phần tăng thêm với số tiền là 66,5 tỷ VND (đã trừ đi các chi phí phát hành), trong đó 48,5 tỷ VND là tiền thu từ tăng vốn và 18 tỷ VND là tiền thu khi phát hành chứng quyền từ năm trước.
- (**) Theo nội dung phê duyệt tại số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 30/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã quyết định phát hành thêm 63.684.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (***) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích thủ lao Hội đồng quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong năm.
- (****) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty con của Tập đoàn đã phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ tức bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018	-	338.800.000.000
Cổ tức cho năm 2019	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	4.882.440.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	488.244.000	4.882.440.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	4.882.440.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	4.882.440.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	4.882.440.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	15.440.420.151.460	13.828.715.331.881
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	12.792.741.452.779	11.441.227.412.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	1.638.316.230.325	1.573.042.069.970
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng	712.347.715.637	525.725.301.857
Doanh thu khác	297.014.752.719	288.720.547.424
Các khoản giảm trừ doanh thu	(125.434.232.938)	(129.585.819.594)
Chiết khấu thương mại	(119.824.025.975)	(121.786.687.411)
Hàng bán bị trả lại	(5.610.206.963)	(7.799.132.183)
Doanh thu thuần	15.314.985.918.522	13.699.129.512.287
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	14.757.477.853.717	13.275.512.939.632
Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31)	557.508.064.805	423.616.572.655

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	127.965.937.058	162.167.815.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.490.198.500	100.457.552.864
Lãi kinh doanh chứng khoán	65.955.601.105	53.546.017.275
Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư	13.608.869.067	193.118.660.082
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư nắm giữ trước ngày chi phối công ty con	-	237.718.233.529
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.975.386.717	8.127.496.997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.465.798.683
TỔNG CỘNG	340.995.992.447	756.601.575.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	10.677.350.226.156	9.752.762.614.401
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	1.277.229.290.017	1.263.856.692.030
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng	383.325.970.509	233.857.407.592
Giá vốn khác	238.097.273.614	232.966.708.266
TỔNG CỘNG	12.576.002.760.296	11.483.443.422.289

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, trái phiếu	634.359.800.542	447.395.281.623
Phí LC, chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm	130.942.227.063	37.618.939.014
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	26.622.312.950	(14.838.990.146)
Chi phí phát hành trái phiếu	20.091.290.821	12.115.107.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.293.784.824	14.032.999.895
Lãi ký quỹ	3.212.151.789	14.241.676.948
Lỗ kinh doanh chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.628.369.988	27.508.615.568
Chi phí tài chính khác	6.223.169.281	4.392.714.730
TỔNG CỘNG	838.373.107.258	542.466.344.992

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	158.671.903.988	125.836.548.586
- Chi phí khấu hao	7.281.779.821	4.052.431.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.847.842.159	116.996.821.174
- Chi phí bán hàng khác	164.993.054.030	100.587.502.778
TỔNG CỘNG	485.794.579.998	347.473.303.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.967.211.884	7.628.661.939
- Chi phí nhân công	304.396.895.955	276.757.951.963
- Chi phí khấu hao	21.185.161.667	20.306.295.762
- Tiền thuê đất và thuế, lệ phí khác	12.346.039.049	14.931.199.625
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	130.549.927.528	107.745.501.289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.214.301.542	72.578.491.610
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	153.649.135.768	143.796.880.244
TỔNG CỘNG	735.308.673.393	643.744.982.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	21.537.107.316	56.557.890.328
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.686.668.491	9.872.029.874
Tiền phạt thu được	4.414.631.884	3.054.477.483
Hỗ trợ lãi suất	3.918.064.167	3.383.010.130
Nhận hỗ trợ di dời	-	4.298.200.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	30.909.990.352
Các khoản khác	4.517.742.774	5.040.182.489
Chi phí khác	84.435.927.150	13.714.653.333
Chi phí xử lý sự cố ô nhiễm nguồn nước	76.302.752.694	-
Các khoản phạt	2.787.118.381	10.803.539.250
Các khoản khác	5.346.056.075	2.911.114.083
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(62.898.819.834)	42.843.236.995

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	9.880.154.619.176	9.120.734.954.019
Chi phí nhân công	951.949.519.255	886.816.928.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.847.869.466	388.229.367.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.342.289.258	1.338.002.595.033
Chi phí khác	643.506.735.694	574.018.636.452
TỔNG CỘNG	13.491.801.032.849	12.307.802.481.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của một số công ty con như trình bày dưới đây, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Phú Thạnh Mỹ vẫn đang trong thời gian được miễn thuế TNDN.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong năm nay là 5% thu nhập chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Gelex Ninh Thuận đã có doanh thu tuy nhiên chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi, thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho Công ty Gelex Ninh Thuận trong năm nay là 10% thu nhập chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên các công ty này có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho các công ty này trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án và chưa có hoạt động kinh doanh chính tại ngày lập báo cáo tài chính, thuế suất TNDN áp dụng trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty Sotrans Hà Tĩnh được áp dụng thuế suất ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu chịu thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Sotrans Hà Tĩnh đang trong giai đoạn được miễn thuế TNDN.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	265.582.452.783	266.980.538.712
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	2.106.243.645	(6.620.358.858)
Thu nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại	(17.691.493.734)	(10.770.230.430)
TỔNG CỘNG	249.997.202.694	249.589.949.424

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.102.463.873.437	1.533.073.306.647
Thuế TNDN của Tập đoàn theo thuế suất phổ thông	220.492.774.688	306.614.661.329
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ	45.249.623.185	36.453.977.734
Chi phí không được khấu trừ khác	13.688.898.557	14.224.209.422
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	16.564.412.894	1.657.944.084
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	4.081.231.302	(28.501.020.653)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước theo quyết định thanh tra thuế	2.106.243.645	(6.620.358.858)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.891.793.500)	(20.091.510.573)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(26.376.235.312)	(31.570.428.094)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.917.952.765)	(22.577.524.967)
Chi phí thuế TNDN	249.997.202.694	249.589.949.424

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết	7.210.119.673	7.210.119.673	-	-
Trích lập các khoản dự phòng	10.043.670.490	3.509.594.781	6.534.075.709	3.509.594.781
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.668.881.919	109.485.966	11.559.395.953	
Khác	1.801.569.494	5.099.166.773	(3.297.597.279)	912.559.379
	30.724.241.576	15.928.367.193		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	(166.002.099.305)	(168.897.718.656)	2.895.627.351	6.348.076.270
	(166.002.099.305)	(168.897.718.656)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			17.691.493.734	10.770.230.430

30.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và một số công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty và một số công ty con có khoản lỗ tính thuế lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2014 (*)	2019	129.938.019.826	(81.584.583.887)	(48.353.435.939)	-
2015 (*)	2020	70.206.392.556	(56.607.487.427)	-	13.598.905.129
2017 (*)	2022	99.936.142.357	(90.057.409.806)	-	9.878.732.551
2018 (*)	2023	1.900.416.433	-	-	1.900.416.433
2019 (*)	2024	82.567.187.734	-	-	82.567.187.734
TỔNG CỘNG		384.548.158.906	(228.249.481.120)	(48.353.435.939)	107.945.241.847

(*) Khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty và một số công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và một số công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu cung cấp dịch vụ	752.204.428.909 44.491.818.835	1.774.348.712.204 497.672.686
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.400.000.000 1.269.000.000	39.900.000.000 -
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán thành phẩm Cổ tức nhận được Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.669.976.382 46.781.107.600 10.549.744.500 3.015.178.622 2.845.414.762	- - - - -
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ Cổ tức, lợi nhuận được chia Mua hàng hóa và dịch vụ	47.397.401.950 47.360.000.000 1.441.216.080	60.454.179.195 54.422.945.164 -
Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	111.927.600.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	44.187.551.639 1.836.511.156	85.701.043.385 -
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Tất toán trái phiếu trước hạn Lãi trái phiếu đã nhận	75.000.000.000 4.040.854.311	225.000.000.000 22.240.569.445
Công ty Cổ phần Viwaco	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp nước sạch	366.926.227.299	262.525.511.339
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	594.364.098	14.438.166.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm nay, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6.2 và 15.2)</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Trái phiếu	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Đở	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ủy thác đầu tư	-	100.287.671.200
TỔNG CỘNG			-	115.287.671.200
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Viwaco	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Doanh thu nước sạch	69.110.274.359	66.114.236.778
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.558.885.338	41.601.329.763
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
Các bên liên quan khác		Khác	7.514.595.742	7.001.107.150
TỔNG CỘNG			132.398.961.675	124.845.435.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)						
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	32.149.858.433	83.729.537.578		
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	870.142.070	137.712.844.886		
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	20.802.155		
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Phí lưu ký	32.431.700	-		
TỔNG CỘNG			33.052.432.203	221.463.184.619		
Phải trả người bán dài hạn						
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị	22.345.000.000	-		
TỔNG CỘNG			22.345.000.000	-		
Người mua trả tiền trước						
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị	5.403.109.302	-		
TỔNG CỘNG			5.403.109.302	-		
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)						
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000		
TỔNG CỘNG			40.000.000.000	40.000.000.000		
Các giao dịch với bên liên quan khác						
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:					Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước		
Thu nhập			6.665.560.444	5.837.174.000		
TỔNG CỘNG			6.665.560.444	5.837.174.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	634.682.131.108	942.442.353.541
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	(26.463.763.104)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	634.682.131.108	915.978.590.437
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	478.659.617	419.088.986
Ảnh hưởng suy giảm (**)	3.703.704	15.185.380
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	482.363.321	434.274.366
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.326	2.186
- Lãi suy giảm	1.316	2.109

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc này 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(**) Đây là ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua trong giai đoạn từ đầu kỳ đến ngày thực hiện chứng quyền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh năng lượng bao gồm sản xuất điện và cung cấp nước;
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	Khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu	12.667.307.219.841	1.638.316.230.325	712.347.715.637	297.014.752.719	-		15.314.985.918.522
Kết quả					-		
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.989.956.993.685	361.086.940.308	329.021.745.128	58.917.479.105	-		2.738.983.158.226
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)							(1.636.519.284.789)
Lợi nhuận thuần trước thuế							1.102.463.873.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(249.997.202.694)
Lợi nhuận thuần sau thuế							852.466.670.743
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	5.622.522.549.189	1.443.155.189.219	3.934.311.231.815	218.838.013.484	-		11.218.826.983.707
Tài sản không phân bổ (*)							10.043.088.644.343
Tổng tài sản							21.261.915.628.050
Công nợ bộ phận							
Công nợ không phân bổ (*)	9.029.455.391.385	349.790.354.966	859.446.498.284	6.811.834.824	-		10.245.504.079.459
Tổng công nợ							12.584.877.445.715
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	473.096.190.995	91.817.464.874	1.104.124.783.445	-	-		1.669.038.439.314
Tài sản cố định hữu hình	472.307.644.995	89.847.064.874	1.104.089.501.445	-	-		1.666.244.211.314
Tài sản cố định vô hình	788.546.000	1.970.400.000	35.282.000	-	-		2.794.228.000
Khấu hao	179.606.625.591	72.519.313.607	211.955.378.778	14.692.318.281	-		478.773.636.257
Hao mòn	1.789.276.582	565.620.424	10.783.391.556	2.244.644	-		13.140.533.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh điện	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	11.311.641.593.036	1.573.042.069.970	525.725.301.857	288.720.547.424	-	13.699.129.512.287
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.558.878.978.635	309.185.377.940	291.867.894.265	55.753.839.158	-	2.215.686.089.998
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(682.612.783.351)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.533.073.306.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(249.589.949.424)
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.283.483.357.223
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	4.876.324.352.209	1.408.813.724.105	2.077.352.730.915	477.139.134.996	-	8.839.629.942.225
Tài sản không phân bổ (*)						8.406.858.230.105
Tổng tài sản						17.246.488.172.330
Công nợ bộ phận	6.545.543.521.389	484.427.725.254	1.315.921.257.587	6.595.278.954	-	8.352.487.783.184
Công nợ không phân bổ (*)						929.045.848.386
Tổng công nợ						9.281.533.631.570
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	288.931.703.748	171.534.494.179	522.281.051.173	174.062.319.804	-	1.156.809.568.904
Tài sản cố định hữu hình	284.224.953.548	170.960.294.179	522.281.051.173	174.062.319.804	-	1.151.528.618.704
Tài sản cố định vô hình	4.706.750.200	574.200.000	-	-	-	5.280.950.200
Khấu hao	179.546.968.211	62.570.983.143	135.910.510.961	1.061.429.040	-	379.089.891.355
Hao mòn	2.260.179.616	8.515.853.338	-	-	-	10.776.032.954

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê cơ sở hạ tầng và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	103.830.344.260	128.161.365.836
Trên 1 – 5 năm	189.063.143.444	298.481.974.955
Trên 5 năm	267.624.054.253	230.129.621.761
TỔNG CỘNG	560.517.541.957	656.772.962.552

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng và kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	49.336.081.120	64.462.465.481
Trên 1 - 5 năm	87.814.225.844	83.980.191.773
Trên 5 năm	61.504.667.679	53.874.397.868
TỔNG CỘNG	198.654.974.643	202.317.055.122

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

